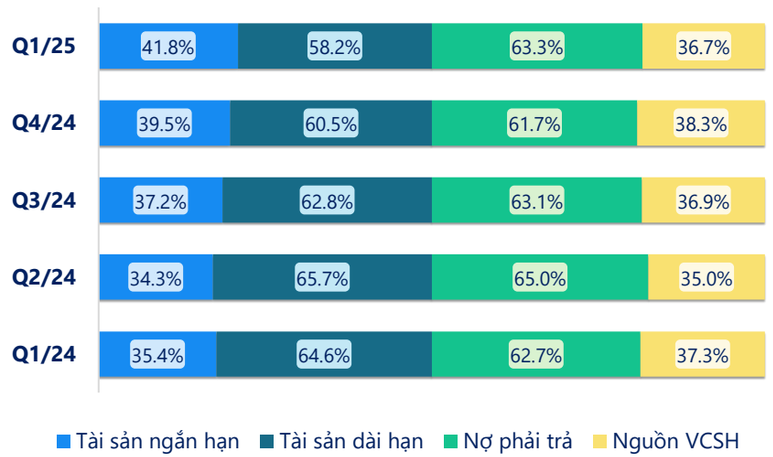
FireAnt

Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	54,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	61,615
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	48,066
SL cổ phiếu LH	329,999,929
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,067,930
% sở hữu nước ngoài	16.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17,820
P/E	10.8
EPS	4,983

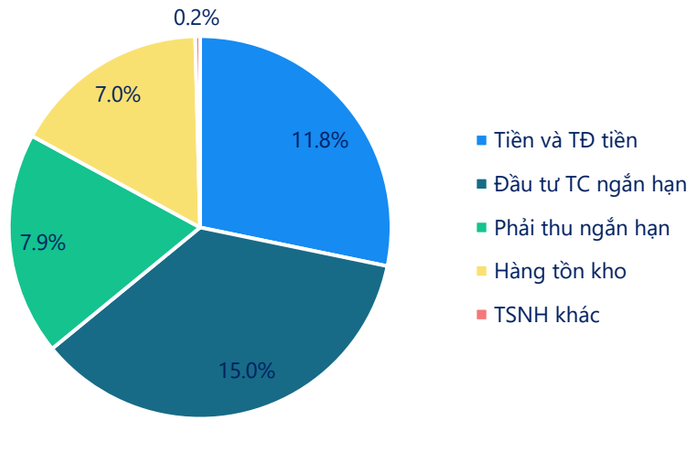
	YTD	1T	3T	6T
IDC	-0.2%	-1.0%	-0.5%	-2.9%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



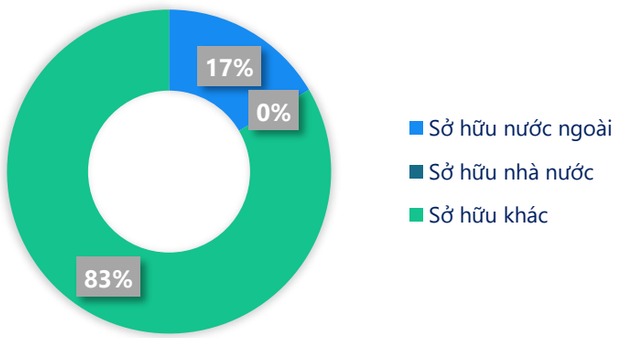
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



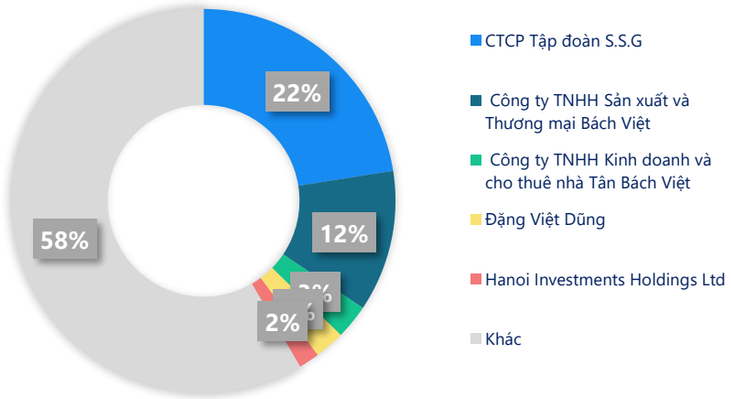
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



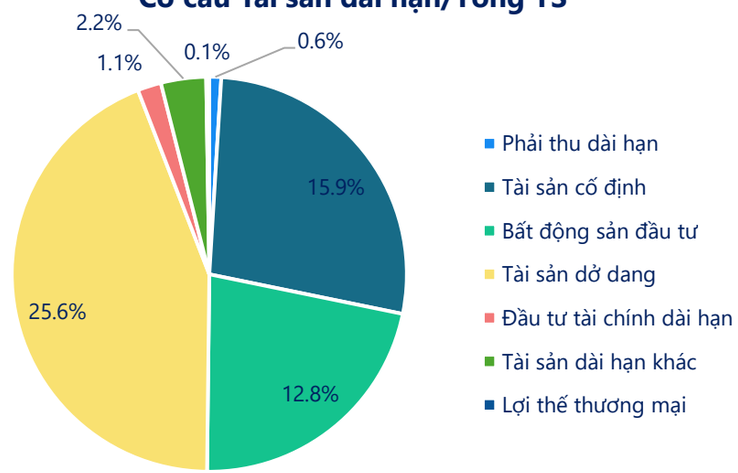
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

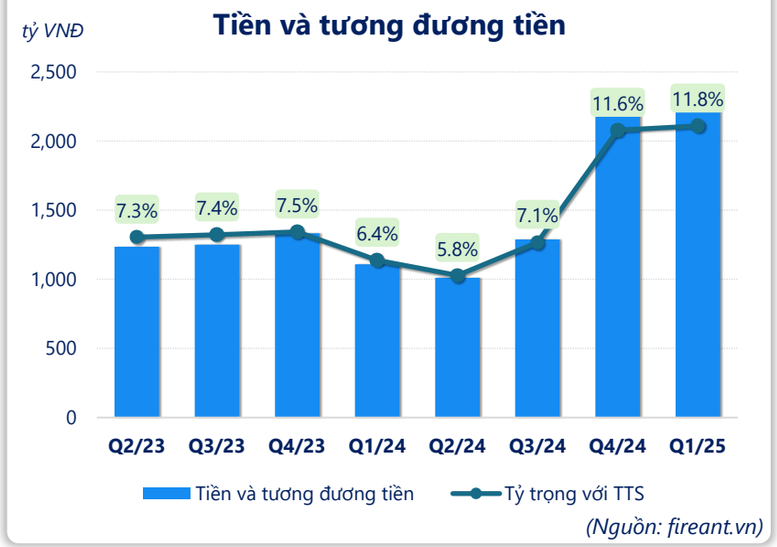


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

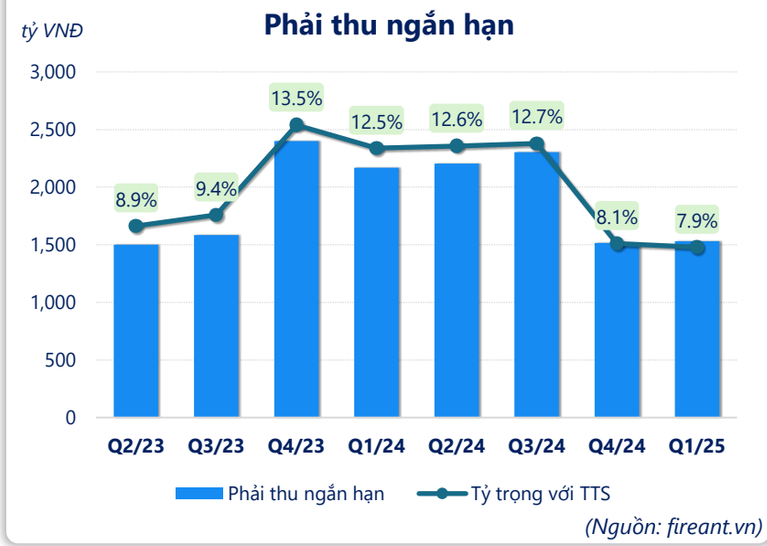
Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

Tiền và tương đương tiền



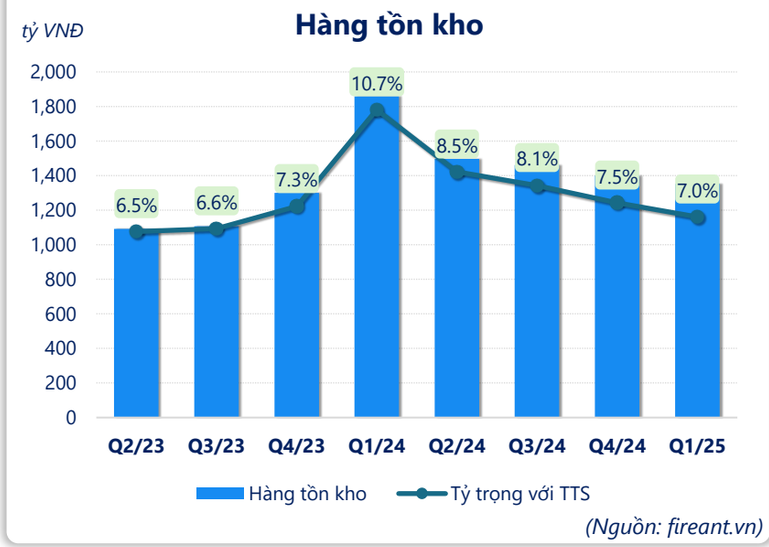
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



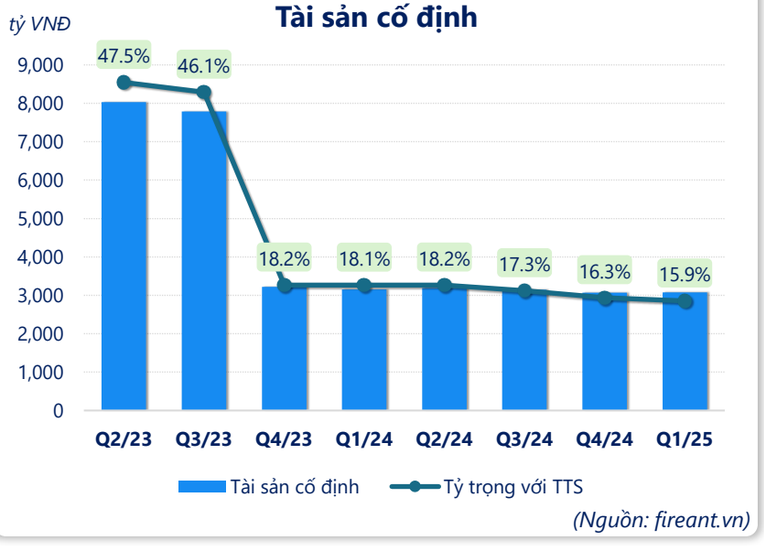
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



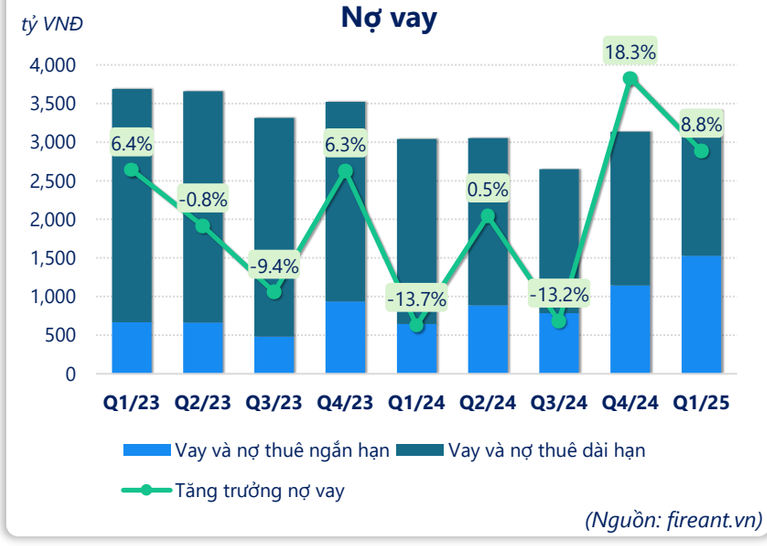
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



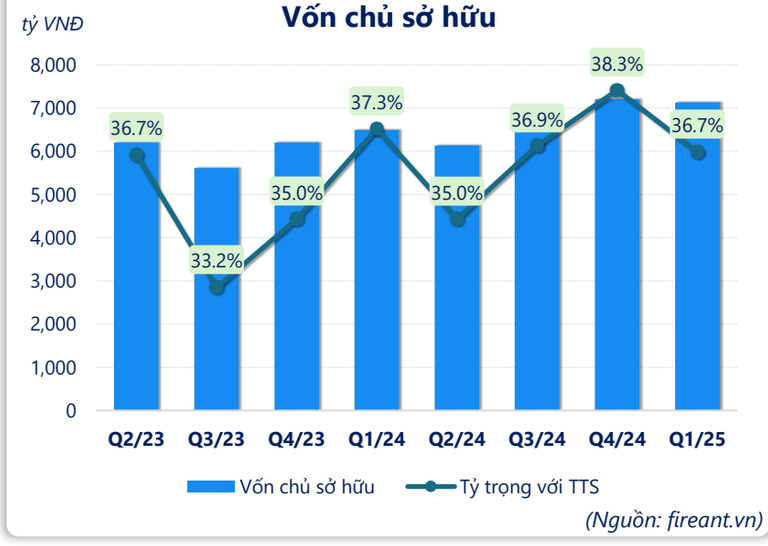
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

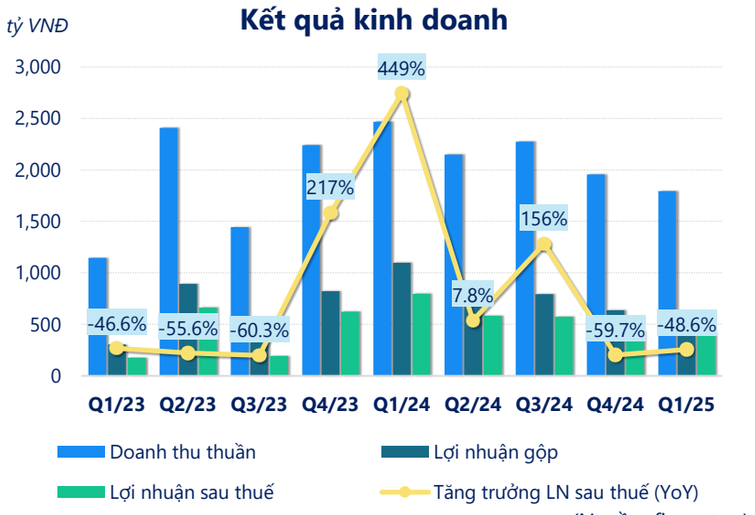
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

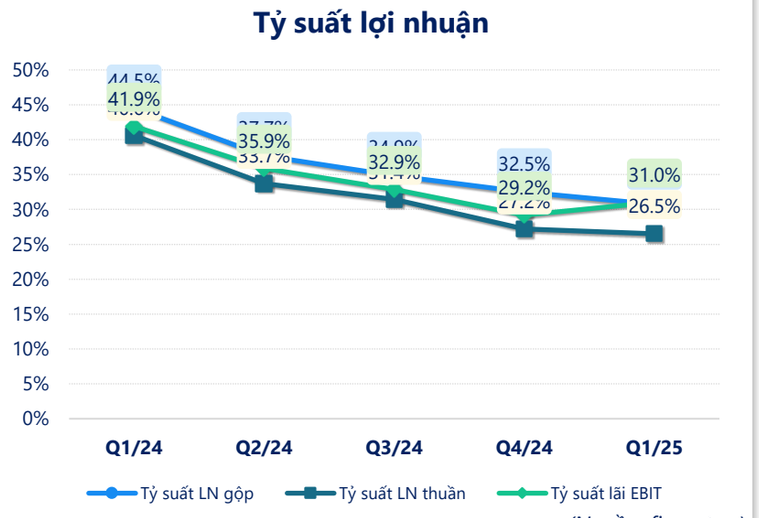
Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

Kết quả kinh doanh



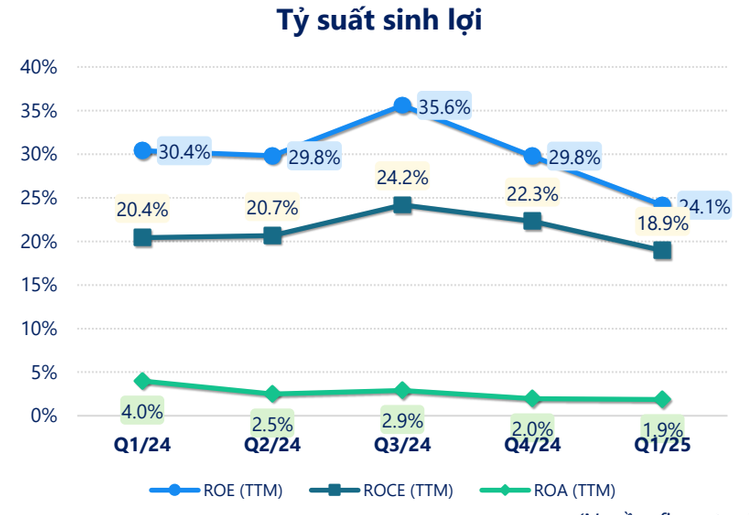
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



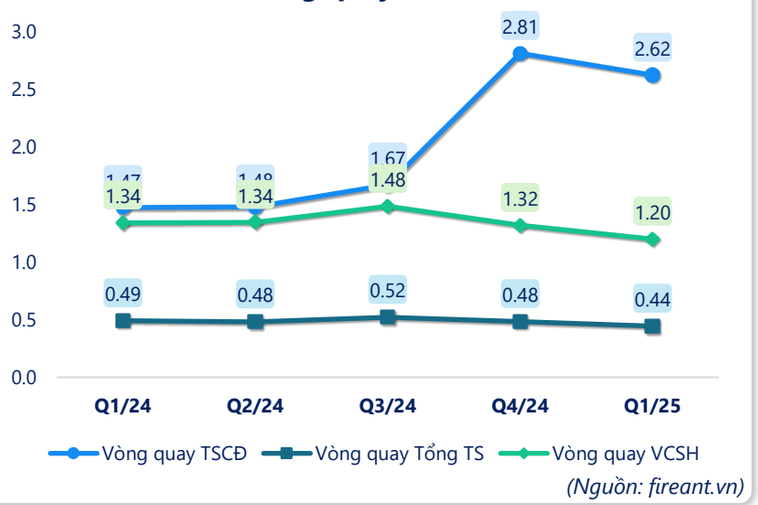
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



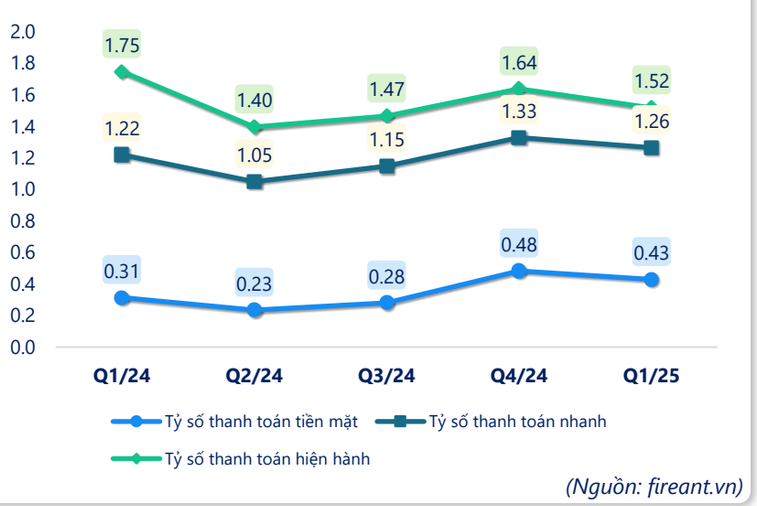
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



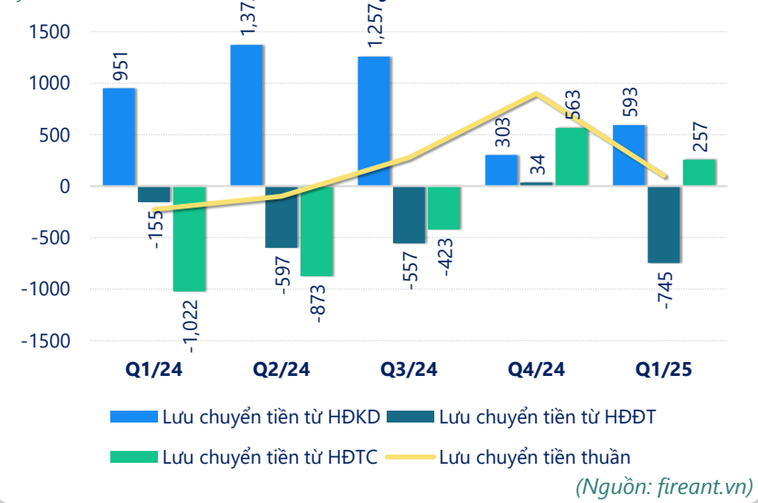
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng công ty IDICO - CTCP (HNX: IDC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**19,410**	**18,800**	**3.2%**
Tài sản ngắn hạn	8,117	7,422	9.4%
Tiền và tương đương tiền	2,293	2,188	4.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,908	2,264	28.4%
Phải thu ngắn hạn	1,531	1,515	1.1%
Hàng tồn kho	1,352	1,401	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	33.1	54.2	-38.9%
Tài sản dài hạn	**11,293**	**11,378**	**-0.7%**
Phải thu dài hạn	110	103	6.1%
Tài sản cố định	3,077	3,069	0.3%
Bất động sản đầu tư	2,480	2,539	-2.3%
Tài sản dở dang	4,961	4,959	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	219	228	-4.2%
Tài sản dài hạn khác	**417**	**447**	**-6.7%**
Lợi thế thương mại	28.6	32.1	-11.0%
Nợ phải trả	12,281	11,593	5.9%
Nợ ngắn hạn	**5,349**	**4,533**	**18.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,528	1,144	33.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	279	302	-7.4%
Nợ dài hạn	6,932	7,059	-1.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,885	1,992	-5.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,130**	**7,208**	**-1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**7,130**	**7,208**	**-1.1%**
Vốn điều lệ	3,300	3,300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	2,467	2,148	2,276	1,955	1,793
Giá vốn hàng bán	1,369	1,339	1,482	1,320	1,242
Lợi nhuận gộp	1,098	810	793	636	551
Doanh thu HĐTC	31.0	39.4	44.4	53.1	65.1
Chi phí TC	34.7	35.1	34.4	31.9	39.0
Chi phí lãi vay	34.6	33.7	31.0	31.1	36.1
LN trong công ty LKLD	0.08	1.16	0.20	-0.10	0.36
Chi phí bán hàng	41.9	27.1	27.4	26.2	28.3
Chi phí QLDN	51.1	63.9	61.0	99.2	73.9
LN thuần từ HĐKD	1,002	724	715	532	476
Lợi nhuận khác	-2.27	13.1	1.54	8.04	45.2
LN trước thuế	999	737	717	540	521
Lợi nhuận sau thuế	797	584	574	438	417
LNST của CĐ cty mẹ	695	432	511	358	343

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	951	1,373	1,257	303	593
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-155	-597	-557	34.2	-745
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,022	-873	-423	563	257
Tiền đầu kỳ	1,334	1,108	1,010	1,288	2,188
Lưu chuyển tiền thuần	**-226**	**-97.7**	**277**	**900**	**105**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	0.09	-0.06	0.07	0.00
Tiền cuối kỳ	1,108	1,010	1,288	2,188	2,293

(Nguồn: fireant.vn)